

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 08/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 11-03-2025

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi
ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Bích Tuyền

2. Ông Đinh Tiền Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hà Tấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và ngày 11 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 55/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 148/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng X, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp LB, xã L, huyện G, tỉnh Long An. (Có mặt).

Bị đơn: Ông Hồ Lộc N, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An; Tạm trú: Ấp TH, xã TT, huyện G, tỉnh Long An. (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Tấn P, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp TH, xã TT, huyện G, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

Người làm chứng:

1. Bà Hồ Thị Hồng T, sinh năm 1980; Địa chỉ cư trú: Ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

2. Ông Hồ Văn B, sinh năm 1946; Địa chỉ cư trú: Ấp TH, xã TT, huyện G, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

3. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1952; Địa chỉ cư trú: Ấp TH, xã TT, huyện G, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng X, bị đơn ông Hồ Lộc N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng X trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Hồ Lộc N kết hôn từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới nhưng đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PVD, huyện G, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyền số 01 năm 2007 ngày 03/10/2007.

Sau khi cưới, vợ chồng sinh sống tại nhà cha mẹ ông N ở xã Tân Tập, huyện G, tỉnh Long An. Sau đó, vợ chồng sinh sống trên chiếc ghe để buôn bán. Năm 2006, cha mẹ ông N cho vợ chồng thừa đất số 2738, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa ở ấp VT, xã PVD để cất nhà ở và sinh hoạt. Chi phí để xây cất nhà do vợ chồng dành dụm có được.

Quá trình chung sống, vợ chồng cũng hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống và ông N có nhiều lần xua đuổi vợ con ra khỏi nhà. Trước đó, sau khi cãi nhau thì ông N có bỏ về nhà của cha mẹ ruột xã Tân Tập, huyện G để cất nhà ở riêng 01 năm. Sau đó, ông N có quay về nhưng không quan tâm đến vợ con, mỗi người có cuộc sống riêng, không có nói chuyện chia sẻ với nhau.

Do căn nhà chung của vợ chồng cất trên phần đất có nguồn gốc của mẹ chồng nên sau khi cãi nhau, bà X đã đi nơi khác sinh sống. Hiện nay, vợ chồng đã ly thân được hơn 01 năm nhưng cũng không giải quyết được mâu thuẫn. Bà X xét thấy cuộc sống hôn nhân rất mệt mỏi nên yêu cầu ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Hồ Cẩm Phong, sinh ngày 07/10/2002 và Hồ Thị Yến Lan, sinh ngày 14/4/2008. Hiện con lớn Cẩm Phong đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Còn theo nguyện vọng của con nhỏ Yến Lan muốn sống với mẹ, bà X yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có:

- Thừa đất số 2738, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa tại ấp VT, xã PVD, huyện G do cha mẹ chồng cho vợ chồng năm 2006. Trên đất có căn nhà do vợ chồng xây dựng cùng năm. Đến năm 2015, cha mẹ ông N mới làm thủ tục để ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà X

yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng của thửa đất số 2738, căn nhà cùng các cây trồng trên đất, yêu cầu nhận bằng tiền.

- Thửa đất số 2863, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa, cũng tại tại ấp VT, xã PVĐ, huyện G do vợ chồng mua lại từ chị chồng là Hồ Thị Hồng T khoảng năm 2020. Bà X yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng của thửa đất và yêu cầu nhận bằng tiền.

- Thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 3, diện tích 100m², loại đất ở tại xã Tân Tập, huyện G do ông N mua lại từ em trai là Hồ Tấn P diện tích 50m² để cất nhà ở vào năm 2022. Nhưng do diện tích không đủ nên hai bên chỉ làm giấy tay. Trước đó, vợ chồng có chuyển nhượng một phần của thửa 881 tờ bản đồ số 3, loại đất lúa ở xã Tân Tập, huyện G, tỉnh Long An được hơn 01 tỷ đồng. Số tiền này vợ chồng dùng một phần để mua thửa đất 2863 của chị chồng, một phần để mua thửa đất khác.

Sau này, vợ chồng bán thửa đất khác được 760.000.000 đồng, nhưng trừ đi các chi phí và sử dụng trong gia đình thì còn lại ít hơn 700.000.000 đồng. Do vợ chồng có cự cãi nên bà X đã đồng ý chia tiền bán đất, bà X chỉ nhận 300.000.000 đồng, còn ông N nhận hơn 380.000.000 đồng.

Sau khi chia tiền xong năm 2022 thì vợ chồng không còn tiếp tục chung sống. Số tiền được chia 300.000.000 đồng bà X phải dùng để nuôi con và làm đám tôm nhưng không có sinh lời. Năm 2023, ông N quay về nhưng không phụ giúp nên số tiền được chia, bà X sử dụng chung trong gia đình như làm đám, nuôi con. Còn số tiền 380.000.000 đồng thì ông N sử dụng riêng, nên ông N xác định dùng số tiền để mua đất và cất nhà thì bà X yêu cầu ông N phải chia lại cho bà X $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng diện tích 50m² của thửa đất 2076 nêu trên và không có yêu cầu chia giá trị căn nhà trên đất.

Đối với thửa đất số 881(pcl), tờ bản đồ số 3, loại đất lúa ở, đất tọa lạc tại xã Tân Tập, huyện G thì bà X không có yêu cầu chia.

Về nợ chung: Không có

Bị đơn ông Hồ Lộc N trình bày:

Về hôn nhân: Ông N thống nhất với bà X về thời gian kết hôn cũng như thời gian vợ chồng chung sống với nhau và thống nhất về con chung. Quá trình vợ chồng sống chung, ngoài việc mâu thuẫn với chị chồng thì vợ chồng không có mâu thuẫn khác, vợ chồng không chia sẻ với nhau trong cuộc sống, nên ông N có về xã Tân Tập, huyện G sống một thời gian. Sau khi quay về thì ông vẫn phụ giúp kinh tế gia đình, phía bà X trình bày ông không phụ giúp là không đúng. Trước đây, ông N có đi làm nên phụ vợ lo kinh tế gia đình, hiện nay ông thất nghiệp nên mới xảy ra việc ly hôn. Tuy nhiên, nay bà X yêu cầu ly hôn thì ông N cũng đồng ý.

Về con chung: Theo nguyện vọng của con nhỏ Yến Lan muốn sống với bà X thì ông N cũng đồng ý để bà X trực tiếp nuôi con, ông N không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

- Đối với thửa đất số 2738, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa ở ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An: Khi vợ chồng mới cưới thì sinh sống trên chiếc ghe khoảng 03 năm. Sau đó, khoảng năm 2006 cha mẹ ông cho đất nên vợ chồng bán ghe để cất nhà trên thửa đất này sinh sống. Khi đó, thửa đất vẫn do cha mẹ của ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2015 thì cha mẹ của ông mới làm thủ tục tặng cho riêng ông N thửa đất này để phụng dưỡng cha mẹ khi về già. Do đó, ông N không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà X. Hiện nay, trên đất vẫn còn căn nhà của vợ chồng xây dựng nhưng không có ai ở, ông N về gần nhà cha mẹ để ở. Nếu sau này thửa đất vào quy hoạch thì ông N sẽ hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho bà X.

- Thửa đất số 2863, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa, tại ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An: Trước đây, cha mẹ của ông N tặng cho con gái là Hồ Thị Hồng T. Đến năm 2020 thì bà T làm thủ tục tặng cho riêng ông N thửa đất này, nên bà X yêu cầu chia thì ông N không đồng ý.

- Thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 3, diện tích 100m², loại đất ONT, đất tọa lạc tại xã Tân Tập, huyện G, tỉnh Long An là của ông Hồ Tấn P. Do ông N không có nơi ở nên em trai mới đồng ý bán cho ông 50m² để cất nhà. Nguồn tiền mà ông N dùng để mua đất và cất nhà trên đất là từ số tiền 350.000.000 đồng mà bà X chia cho ông N. Do đó, bà X yêu cầu chia phần đất này thì ông không đồng ý. Ngoài ra, phía bên vợ có cho đất nhưng ông N không có yêu cầu.

Ngoài ra, tại phiên tòa sơ thẩm, ông N trình bày, đối với thửa đất số 881 do cha mẹ cho ông nhưng quá trình chung sống ông có bán 1.500m² được số tiền là 1,6 tỷ đồng. Số tiền này ông cũng đồng ý cho bà X giữ, sau đó vợ chồng dùng để mua 02 thửa đất là thửa 2863 và một thửa đất đã bán được 760.000.000 đồng. Vợ chồng cũng đã phân chia số tiền này xong. Thửa đất 2863 sau khi mua từ bà T thì vợ chồng có cải tạo để nuôi tôm.

Nợ chung: Không có

Người làm chứng bà Trần Thị T2 trình bày:

Bà T2 là mẹ ruột của ông Hồ Lộc N. Sau khi kết hôn thì vợ chồng ông N cất nhà sinh sống tại phần đất của vợ chồng bà T2 ở xã PVD, nay là thửa đất số 2738. Khi đó, vợ chồng bà T2 đồng ý cho 1.000m² đất lúa để làm nơi sinh sống và canh tác. Sau này, vợ chồng ông N đắp nền lên để cất nhà và nuôi tôm. Thời điểm vợ chồng ông N cất nhà năm nào thì bà T2 không nhớ, nhưng vợ chồng bà T2 chưa sang tên quyền sử dụng đất. Đến sau này thì vợ chồng bà T2 mới sang tên cho ông N. Lý do, chỉ có ông N đứng tên quyền sử dụng đất là do ông bà cho con trai. Nếu vợ chồng ông N chung sống hạnh phúc thì vợ chồng cùng hưởng, nếu vợ chồng ly hôn thì đất của ông N. Bà T2 xác định trước đó vợ chồng ông N sinh sống trên ghe nên vợ chồng bà T2 có nói cho đất để cất nhà ở. Thời điểm cho cũng mong muốn để vợ chồng con cái chung sống nên khi đó

kêu cả hai vợ chồng ông N về cho. Mục đích cho đất để xây nhà và bà X, ông N hưởng chung. Nhưng do vợ chồng ly hôn thì đất thuộc về ông N.

Người làm chứng bà Hồ Thị Hồng T trình bày: Trước đây, vợ chồng Ninh, Xuyên có chuyển nhượng một phần đất do cha mẹ cho. Sau đó, vợ chồng Ninh mới mua 01 thửa đất của cha chồng bà T và mua thửa đất 2863 từ bà T. Do để giảm chi phí chuyển nhượng nên năm 2020 bà T đã làm thủ tục tặng cho để ông N đứng tên đối với thửa đất số 2863, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa, tại ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An. Bà T xác định là vợ chồng ông N có đưa cho bà T số tiền 600.000.000 đồng để mua thửa đất 2863 nêu trên.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 148/2024/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 165, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 33, khoản 2 Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn của bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Hồ Lộc N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Hồ Lộc N.

Bà Nguyễn Thị Hồng X trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Hồ Thị Yến Lan sinh ngày 14/4/2008. Ông Hồ Lộc N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 85, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng X về việc chia tài sản chung.

3.1 Buộc ông Hồ Lộc N chia cho bà Nguyễn Thị Hồng X số tiền tương đương phần giá trị tài sản được chia đối với thửa đất số 2738, diện tích 1.000m² và thửa đất số 2863, diện tích 1.000m², cùng loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An do ông Hồ Lộc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 400.000.000 đồng.

3.2 Buộc ông Hồ Lộc N chia cho bà Nguyễn Thị Hồng X số tiền tương đương phần giá trị tài sản được chia đối với căn nhà và cây trồng trên thửa đất số 2738 là 170.566.000 đồng.

3.3. Ông Hồ Lộc N được sở hữu căn nhà, cây trồng trên đất và quyền sử dụng của thửa đất số 2738, diện tích 1.000m²; thửa đất số 2863, diện tích 1.000m², cùng loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp VT, xã PVĐ, huyện G, tỉnh Long An do ông Hồ Lộc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng X về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 2076, diện tích 100m², tờ bản đồ số 3, loại đất thổ do ông Hồ Tấn Thơ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Về chi chí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tài sản là 12.000.000 đồng, bà X đã nộp tạm ứng. Bà Nguyễn Thị Hồng X phải chịu số tiền là 5.500.000 đồng, ông Hồ Lộc N phải chịu số tiền là 6.500.000 đồng. Buộc ông N trả cho bà X số tiền 6.500.000 đồng.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng X phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 26.822.640 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 11499 ngày 10/5/2024 và 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 11500 ngày 10/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà X còn phải nộp tiếp số tiền là 16.822.640 đồng. Ông Hồ Lộc N phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là 30.822.640 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/10/2024, bà Nguyễn Thị Hồng X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị của hai thửa đất 2738 và 2863, mỗi thửa số tiền là 225.000.000 đồng.

Ngày 08/10/2024 ông Hồ Lộc N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý chia giá trị căn nhà, còn quyền sử dụng đất và cây trồng trên đất không đồng ý chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo, bị đơn cũng không rút đơn kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà X trình bày: Đối với yêu cầu chia tài sản chung tại thửa đất 2738. Trước đây, cha mẹ ông N gọi vợ chồng bà X về để cho đất cất nhà ở, tại phiên tòa bà T2 cũng xác định cho vợ chồng cùng hưởng nên vợ chồng đã xây dựng nhà, trồng cây, cải tạo đầm tôm trong quá trình chung sống nên có cơ sở xác định thửa đất số 2738 và căn nhà, cùng cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với thửa đất số 2863 được bà T xác định đã bán cho vợ chồng bà, nguồn gốc số tiền mua bán là từ việc chuyển nhượng một phần diện tích đất của thửa 881, số tiền chuyển nhượng đất ông N đã đồng ý nhập sử dụng chung nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà X, buộc ông N chia cho bà X $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng của thửa đất 2738, thửa đất 2863 và căn nhà cùng cây trồng trên đất.

Bị đơn ông Hồ Lộc N trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà X, đối với hai thửa đất 2738 và 2863 đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông cho riêng ông, nên ông không đồng ý chia cho bà X. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà X và ông N thấy rằng:

Đối với thửa đất số 2738: Căn cứ lời khai được các bên thừa nhận thì trước đó vợ chồng ông N, bà X sinh sống trên chiếc ghe, đến năm 2006 do cha mẹ ông N kêu ông N, bà X về cho đất cất nhà ở. Quá trình giải quyết vụ án bà T2 (là mẹ ruột của ông N) cũng xác định khi cho đất thì có nói với cả hai vợ chồng ông N, mục đích cho đất để vợ chồng ông N có nơi ở ổn định, vợ chồng cùng hưởng tài sản. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 2738 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên, do tài sản có nguồn gốc của cha mẹ ông N cho, nên khi chia tài sản chung phải xem phần công sức của ông N nhiều hơn bà X.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa 2863: Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lời khai của bà Hồ Thị Hồng T thì ông N được đứng tên chủ sử dụng thửa đất trên thông qua thỏa thuận chuyển nhượng từ bà T. Số tiền để thực hiện việc nhận chuyển nhượng với bà T là do vợ chồng chuyển nhượng thửa đất số 881 do cha mẹ ông N tặng cho. Ông N cho rằng thửa đất số 881 là tài sản riêng của ông N, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông N xác định số tiền nhận được sau khi chuyển nhượng ông N đồng ý giao cho bà X giữ. Khi đó, ông N cũng đồng ý dùng số tiền này để sử dụng chung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 2863 là tài sản chung của ông N và bà X là có căn cứ. Do nguồn tiền sử dụng để nhận chuyển nhượng có được từ tài sản do cha mẹ ông N

cho, nên khi chia tài sản chung phải xem phần công sức của ông N nhiều hơn bà X.

Từ những căn cứ trên. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà X và ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Hồ Lộc N làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Tấn P có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt phù hợp theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[1.2] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung” là phù hợp theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Hồng X kháng cáo yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất tại các thửa đất 2738 và 2863 mỗi thửa có giá trị là 450.000.000đồng, yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ mỗi thửa là 225.000.000đồng; ông Hồ Lộc N kháng cáo không đồng ý chia cho bà X giá trị quyền sử dụng đất tại hai thửa đất 2738 và 2863. Do đó, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của bà X và ông N.

[2.1] Xét đối với thửa đất số 2738, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa, tại ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An do ông Hồ Lộc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cùng căn nhà và các cây trồng trên đất. Căn cứ lời khai được các bên thừa nhận thì trước đó vợ chồng ông N, bà X sinh sống trên chiếc ghe, đến năm 2006 do cha mẹ ông N kêu ông N, bà X về cho đất cát nhà ở nên vợ chồng đã bán chiếc ghe để có tiền xây dựng nhà. Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thương (là mẹ ruột của ông N) cũng xác định khi cho đất thì có nói với cả hai vợ chồng ông N, mục đích cho đất để vợ chồng ông N có nơi ở ổn định, vợ chồng cùng hưởng tài sản. Hiện tại, vợ chồng ông N đã xây dựng nhà, trồng cây và cải tạo đầm tôm trên đất để cùng sinh sống ổn định từ khi được tặng cho năm 2006 đến nay. Mặc dù, khi thực hiện thủ tục tặng cho theo quy định thì chỉ có ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thời điểm tặng cho bà T2 đã xác định cho cả vợ chồng ông N và sau đó vợ chồng xây dựng nhà ở chung và cải tạo đất nuôi tôm. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 2738 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Tuy nhiên, do tài sản có nguồn gốc của cha mẹ ông N cho, nên khi chia tài sản chung phải xem phần công sức của ông N nhiều hơn bà X. Căn cứ chứng thư thẩm định giá do Công ty Hồng Đức thực hiện thì thửa đất 2738 có giá trị tương đương 450.000.000 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu

của bà X, buộc ông N chia cho bà X số tiền là 200.000.000 đồng là phù hợp và có căn cứ.

[2.2] Đối với quyền sử dụng đất tại thửa 2863, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.000m², loại đất lúa, tọa lạc tại ấp VT, xã PVD, huyện G, tỉnh Long An do ông Hồ Lộc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lời khai của bà Hồ Thị Hồng T thì ông N được đứng tên chủ sử dụng thửa đất trên thông qua thỏa thuận chuyển nhượng từ bà T. Số tiền để thực hiện việc nhận chuyển nhượng với bà T là do vợ chồng chuyển nhượng thửa đất số 881 do cha mẹ ông N tặng cho mà có. Ông N cho rằng thửa đất số 881 là tài sản riêng của ông N, nhưng quá trình giải quyết vụ án ông N xác định số tiền nhận được sau khi chuyển nhượng ông N đồng ý giao cho bà X giữ, sau đó một phần tiền này dùng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 2863 của bà T và một phần tiền còn lại để nhận chuyển nhượng thửa đất khác. Khi đó, ông N cũng đồng ý dùng số tiền này để sử dụng chung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 2863 là tài sản chung của ông N và bà X là có căn cứ. Do nguồn tiền sử dụng để nhận chuyển nhượng có được từ tài sản do cha mẹ ông N cho, nên khi chia tài sản chung phải xem phần công sức của ông N nhiều hơn bà X. Căn cứ chứng thư thẩm định giá do Công ty Hồng Đức thực hiện thì thửa đất 2863 có giá trị tương đương là 450.000.000 đồng. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà X, buộc ông N chia cho bà X số tiền là 200.000.000 đồng là phù hợp.

Từ những nhận định trên: Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim Xuyên, ông Hồ Lộc N; phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng X, ông Hồ Lộc N phải chịu án phí, do kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng X, ông Hồ Lộc N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 148/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện G.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 148, Điều 165, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 33, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn của bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Hồ Lộc N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Hồ Lộc N.

2.1. Bà Nguyễn Thị Hồng X trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Hồ Thị Yến Lan sinh ngày 14/4/2008. Ông Hồ Lộc N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, 82, 83, 85, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng X về việc chia tài sản chung.

3.1 Buộc ông Hồ Lộc N chia cho bà Nguyễn Thị Hồng X số tiền tương đương phần giá trị tài sản được chia đối với thửa đất số 2738, diện tích 1.000m² và thửa đất số 2863, diện tích 1.000m², cùng loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp VT, xã PVĐ, huyện G, tỉnh Long An do ông Hồ Lộc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 400.000.000 đồng.

3.2. Buộc ông Hồ Lộc N chia cho bà Nguyễn Thị Hồng X số tiền tương đương phần giá trị tài sản được chia là căn nhà và cây trồng trên thửa đất số 2738 là 170.566.000 đồng.

3.3. Ông Hồ Lộc N được sở hữu căn nhà, cây trồng trên đất và quyền sử dụng của thửa đất số 2738, diện tích 1.000m²; thửa đất số 2863, diện tích 1.000m², cùng loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 3, tại ấp VT, xã PVĐ, huyện G, tỉnh Long An do ông Hồ Lộc N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng X về việc chia tài sản chung đối với thửa đất số 2076, diện tích 100m², tờ bản đồ số 3, loại đất thổ do ông Hồ Tấn Thơ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5. Về chi chí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, thẩm định tài sản là 12.000.000 đồng, bà X đã nộp tạm ứng. Bà Nguyễn Thị Hồng X phải chịu số tiền là 5.500.000 đồng, ông Hồ Lộc N phải chịu số tiền là 6.500.000 đồng. Buộc ông N trả cho bà X số tiền 6.500.000 đồng.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng X phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 26.822.640 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 11499 ngày 10/5/2024 và 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 11500 ngày 10/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Bà X còn phải nộp tiếp số tiền là 16.822.640 đồng. Ông Hồ Lộc N phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là 30.822.640 đồng.

8. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng X phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0013470 ngày 11/10/2024 và ông Hồ Lộc N phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0013426 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Long An.

9. Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Bích Tuyền – Đình Tiền Phương

Phùng Thị Cẩm Hồng

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn. /.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

